

Du nhập và chuyển hoá tư tưởng về quyền con người, quyền công dân trong hiến pháp Việt Nam

Nguyễn Linh Giang*

Nhận ngày 20 tháng 6 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 9 năm 2024.

Tóm tắt: Các tư tưởng về quyền con người, quyền công dân đã được du nhập và chuyển hoá từ nước ngoài vào Hiến pháp ngay từ khi Việt Nam có bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946. Bài viết phân tích, đánh giá lại quá trình du nhập và chuyển hoá tư tưởng về quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế về quyền con người cũng như trong tư tưởng, Hiến pháp, pháp luật của các quốc gia khác ảnh hưởng đến Việt Nam trong quá trình lập pháp. Bài viết¹ cũng phân tích một số những vấn đề còn tồn tại trong chương II Hiến pháp năm 2013 và cho thấy Việt Nam vẫn cần tiếp tục tiếp thu các tư tưởng về quyền con người, quyền công dân của thế giới để hoàn thiện Hiến pháp của mình.

Từ khoá: Du nhập và chuyển hoá pháp luật; quyền con người, Hiến pháp.

Phân loại ngành: Luật học

Abstract: The ideas about human rights and citizen rights have been imported and transformed into the Constitution since Vietnam had its first Constitution in 1946. This article analyzes and reviews the process of importing and transforming the ideas of human rights and citizen rights which recorded in international instruments on the human rights as well as in the Constitution and the law of other countries that influence to Vietnam during the legislative process. The article also analyzes some remaining issues in Chapter II of the 2013 Constitution to show the need for Vietnam to continue to absorb the world's ideas on the human rights and the citizen rights to perfect its Constitution.

Keywords: Importing and transforming of law, human rights, Constitution.

Subject classification Jurisprudence

1. Mở đầu

Cũng như các nước châu Á khác, sau khi giành được độc lập, Việt Nam đã thông qua một bản Hiến pháp mới, với nhiều ý tưởng được du nhập từ phương Tây để thiết lập chế độ dân chủ đầu tiên vào năm 1946. Từ đó đến nay, Việt Nam đã có 5 bản Hiến pháp, đó là các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 và năm 2013.

Mặc dù Hiến pháp Việt Nam ra đời sau nhiều quốc gia khác trên thế giới, nhưng tất cả các bản Hiến pháp Việt Nam luôn có một chương quy định khá đầy đủ về các quyền con người, quyền công dân. Điều này là do ảnh hưởng của các Tuyên ngôn, Công ước quốc tế về quyền con người trên thế giới cũng như tư tưởng lập hiến, lập pháp của các quốc gia khác. Đối với Việt Nam, hoàn thiện trong các quy định về quyền con người cũng là một phần của quá trình hội nhập vào cộng đồng quốc tế.

* Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: lgiang77@gmail.com

¹ Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài QG.22.58 "Cấy ghép và chuyển hoá pháp luật tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế" của Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Hiến pháp năm 1946

2.1. Bối cảnh lịch sử

Trải qua một thời kỳ dài dưới chế độ phong kiến và sau đó là thời kỳ thuộc địa nửa phong kiến, Việt Nam không có truyền thống hiến pháp lâu đời như nhiều nước phương Tây. Các bản Hiến pháp chỉ xuất hiện cùng với sự xuất hiện của Nhà nước Việt Nam độc lập, bắt đầu từ dấu mốc 2/9/1945.

Hiến pháp năm 1946, không chỉ là bản Hiến pháp đầu tiên mà trên hết, đó là văn bản “hợp hiến hoá” những gì được ghi nhận và tuyên bố trong Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam ngày 2/9/1945. Được đánh giá là một bản Hiến pháp khoa học, có giá trị và đã vận dụng được những thành tựu của tiến trình lập hiến gần 200 năm của thế giới lúc bấy giờ, Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam đã rất chú trọng đến các vấn đề về quyền công dân. Bản Hiến pháp chỉ có 70 điều nhưng đã dành cho việc quy định quyền và nghĩa vụ của công dân đến 18 điều. Đồng thời, chương về “Nghĩa vụ và quyền của công dân” đã được đặt ở Chương II, ngay sau chương về Chính thể. Bản Hiến pháp này “đã làm thỏa mãn đại bộ phận dân chúng với văn phong ngắn gọn và không khoa trương. Nó nhấn mạnh đến tự do dân chủ và kêu gọi lực lượng toàn dân đoàn kết để ngăn chặn sự phục hồi của chính quyền thực dân” (Crouzatier, 1997: 22).

2.2. Sự du nhập của tư tưởng Pháp trong bản Hiến pháp năm 1946

Không thể phủ nhận những ảnh hưởng của tư tưởng Pháp đến Hồ Chí Minh và các nhân sĩ trí thức Việt Nam trong thời gian họ học tập và làm việc tại Pháp. Thêm vào đó, kể từ khi người Pháp bắt đầu đô hộ Việt Nam, các tư tưởng của Voltaire, Montesquieu, Jean-Jacques Rousseau cùng tư tưởng về tự do, bình đẳng, bác ái của Cách mạng Pháp năm 1789 cũng bắt đầu được phổ biến rộng rãi cùng với các quan niệm về quyền con người, quyền công dân. Chính điều này đã tạo ra những ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của tư tưởng pháp luật ở Việt Nam. Trong giai đoạn này, hệ thống giáo dục của Pháp xây dựng tại Việt Nam đã đào tạo ra được những trí thức có trình độ nhất định về lý luận và chịu ảnh hưởng của tư tưởng phương Tây. Những người này được đào tạo, trước hết là để phục vụ cho chính quyền thực dân. Nhưng đồng thời, đây cũng là mầm mống dẫn đến sự thất bại của chính quyền thực dân sau này. Phần lớn những người Việt được đào tạo trong hệ thống giáo dục và hành chính thực dân trong những năm 1930, sau này đều trở thành những nhà cách mạng (Dover và Lambert, 2009: 72).

Giai đoạn trước thuộc địa Pháp, “tự do cá nhân” là một khái niệm hoàn toàn xa lạ với người Việt Nam. Dưới ảnh hưởng của Đạo Khổng, Đạo Phật và các quan niệm truyền thống, con người trong xã hội Việt Nam truyền thống không có tự do cá nhân mà cá nhân phải luôn phục tùng và hi sinh tự do của mình cho tập thể, cộng đồng.

Từ cuối thế XIX, nhiều trí thức và nhà cách mạng Việt Nam như: Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Ái Quốc... đã tiếp thu các tư tưởng của cách mạng Pháp và truyền bá tại Việt Nam trong giai đoạn này. Vì thế, vào giai đoạn cuối thời kỳ Pháp thuộc, một số quyền con người như: tự do ngôn luận, quyền được bào chữa, quyền được giáo dục... đã được thừa nhận và thực hiện ở mức độ nhất định. Đây được xem là những thành tựu đáng kể của thời kỳ này so với thời phong kiến. Trong bối cảnh như vậy, rất tự nhiên, các tư tưởng này cũng đã được truyền bá đến Việt Nam và kéo theo nó là sự phát triển về các quan niệm về quyền con người và tự do cá nhân.

Chính vì vậy, mặc dù giai đoạn này Hiến pháp năm 1918 của nước Nga Xô viết đã quy định quốc hữu hóa mọi tài sản tư hữu của địa chủ và tư sản thì Hiến pháp năm 1946 của Việt Nam vẫn bảo vệ quyền tư hữu của công dân. Điều thú vị là tất cả 70 điều của Hiến pháp năm 1946 của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đều ít có bóng dáng của Hiến pháp Liên Xô năm 1936.

Nhiều người giải thích bản Hiến pháp năm 1946 như một thoả hiệp cho giai đoạn dân chủ nhân dân, một bước đệm cho cuộc cách mạng vô sản sẽ diễn ra sau đó. Người ta cũng có thể giải thích bởi những đóng góp của nhân sĩ yêu nước nhưng không phải là người cộng sản đã được tập hợp dưới ngọn cờ độc lập dân tộc vào việc soạn thảo bản hiến văn này. Cũng có thể do mối quan hệ cá nhân giữa các lãnh tụ Hồ Chí Minh và Stalin, hoặc do mối quan tâm không đáng kể của Stalin đến khu vực Đông Dương, tất cả những ẩn số đó có thể giải thích thêm cho sự thật rằng, Hiến pháp năm 1946 ít chịu ảnh hưởng của Liên Xô (Phạm Duy Nghĩa, 2013).

Chất nhân dân và tính dân chủ rộng rãi của Hiến pháp năm 1946 được thể hiện thông qua việc ghi nhận rất nhiều các quyền quan trọng và cơ bản của con người, bao gồm:

Nhóm quyền bình đẳng: Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá (Điều 6); Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật (Điều 7); bình đẳng của người dân tộc thiểu số với các dân tộc khác (Điều 8); bình đẳng nam nữ (Điều 9).

Nhóm quyền dân sự và chính trị: Quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (Điều 10); Tự do thân thể, quyền bất khả xâm phạm về nhà ở và thư tín (Điều 11), quyền được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc (Điều 7), quyền bầu cử và ứng cử (Điều 17, 18), quyền bãi miễn các đại biểu do mình bầu ra (Điều 20), quyền phúc quyết Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia (Điều 21).

Nhóm quyền kinh tế, xã hội và văn hóa: Quyền tư hữu tài sản (Điều 12), quyền được giáo dục (Điều 15), quyền của các đối tượng dễ bị tổn thương như người già, người khuyết tật, trẻ em (Điều 14).

Mặc dù ra đời trong hoàn cảnh hết sức khó khăn nhưng Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận được những giá trị quyền con người quan trọng và là nội dung cơ bản của một Hiến pháp dân chủ. Đây là bản Hiến pháp được hình thành gắn liền với trí tuệ và tư tưởng Hồ Chí Minh. Với trí tuệ uyên bác, với quan điểm lấy dân làm gốc, Hồ Chí Minh đã đưa vào bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam những điều luật ngang tầm với nền chính trị tiên tiến trên thế giới lúc bấy giờ và nhiều điều còn giá trị nóng hổi tính thời sự cho đến tận hôm nay (Bùi Ngọc Sơn, 2012 : 26). Có thể nói, di sản hiến định mà Hiến pháp năm 1946 để lại cho các Hiến pháp sau này là rất lớn. Các bản Hiến pháp sau này đều kế thừa và phát triển các nguyên tắc và quy định của Hiến pháp năm 1946.

3. Hiến pháp năm 1959

3.1. Bối cảnh lịch sử

Thắng lợi lịch sử Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam năm 1954 dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam² đã dẫn tới sự ra đời của bản Hiến pháp thứ hai - Hiến pháp năm 1959. Đây là giai đoạn mà miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH), trong khi miền Nam tiếp tục đấu tranh để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Có thể nói, đến giai đoạn này, Hiến pháp năm 1946 đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình và trong bối cảnh mới, cần có một bản Hiến pháp mới.

Hiến pháp năm 1959 có 10 chương, 112 điều, phát huy tinh thần của Hiến pháp năm 1946 nhưng cũng đồng thời phản ánh đầy đủ tình hình thực tế của chế độ xã hội mới, đang dần tiến lên CNXH. Khác với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 bắt đầu có những ảnh hưởng đậm nét của chủ nghĩa Mác – Lê-nin với các quy định về chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa và áp dụng hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa. Tham vọng của bản Hiến pháp này là thiết lập một nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và vai trò của Đảng lần đầu tiên được ghi nhận trong Lời nói đầu của Hiến pháp.

² Tên gọi của Đảng Cộng sản Việt Nam giai đoạn 1951 - 1976.

Đây cũng là giai đoạn mà Tuyên ngôn phổ quát về Quyền con người của Liên Hợp Quốc đã được thông qua từ năm 1948, nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhiều quốc gia trên thế giới và đã tạo ra một xu hướng mới trong việc lồng ghép và thúc đẩy các tư tưởng về quyền con người trên toàn thế giới.

3.2. Ảnh hưởng tư tưởng Tuyên ngôn phổ quát về Quyền con người năm 1948 và ảnh hưởng của hệ tư tưởng Mác xít trong Hiến pháp năm 1959

Trên nguyên tắc cơ sở quyền lực của nhân dân và quyền lực của Nhà nước đã được xác định trong Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 tiếp tục khẳng định và làm rõ quan điểm “Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” trong bối cảnh mới và đồng thời quy định quyền con người, quyền công dân trong khuôn khổ của “chế độ chuyên chính vô sản”.

Hiến pháp năm 1959 dành vị trí Chương 3 quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân, với 21 điều. Cùng với xu hướng mới, với sự ảnh hưởng của Tuyên ngôn phổ quát về Quyền con người năm 1948 (UDHR), Hiến pháp năm 1959 đã bổ sung một số quyền quan trọng khác như:

- Trong nhóm quyền về dân sự và chính trị: Hiến pháp năm 1959 đã ghi nhận một số quyền mới, quan trọng như quyền được nghỉ thai sản mà vẫn hưởng nguyên lương trước và sau khi sinh con; Nhà nước bảo vệ quyền lợi của bà mẹ và trẻ em, bảo đảm phát triển các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ; Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình (Điều 24). Quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan nhà nước; những việc khiếu nại và tố cáo phải được xét và giải quyết nhanh chóng; người bị thiệt hại vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước có quyền được bồi thường (Điều 29).

- Trong nhóm các quyền về kinh tế, xã hội và văn hoá còn quy định cụ thể về quyền có việc làm (Điều 30); quyền được nghỉ ngơi (Điều 31); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hoá khác (Điều 34).

Những quyền mới được ghi nhận tại Hiến pháp năm 1959 có thể xem là phù hợp với xu thế chung, dưới sự ảnh hưởng của UDHR. Đồng thời, cách ghi nhận các quyền này khá tương đồng với cách ghi nhận trong bản Hiến pháp của Liên Xô năm 1936. Ví dụ, cách thức ghi nhận quyền có việc làm ở Điều 30 Hiến pháp năm 1959 khá tương đồng với Điều 40 của Hiến pháp năm 1936 của Liên Xô (Công dân Liên Xô có quyền làm việc); hay việc ghi nhận quyền được nghỉ ngơi tại Điều 31 của Hiến pháp năm 1959 cũng khá giống quy định tại Điều 41 của Hiến pháp năm 1936 của Liên Xô (Công dân Liên Xô có quyền nghỉ ngơi); quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hoá khác tại Điều 34 Hiến pháp năm 1959 cũng khá giống quy định tại điều 47 của Hiến pháp Liên Xô năm 1936. Tuy nhiên, cũng giống như Hiến pháp Liên Xô năm 1936, dưới ảnh hưởng của hệ tư tưởng Mác xít, Hiến pháp năm 1959 đã không ghi nhận quyền sở hữu tài sản của công dân trong chương về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, mà thay vào đó, quyền này được xếp vào chương 2 về “Chế độ kinh tế và xã hội”. Đồng thời, Điều 40 của Hiến pháp ghi nhận: “Tài sản công cộng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là thiêng liêng và không thể xâm phạm. Công dân phải tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng”. Đây được xem là ảnh hưởng nổi bật của hệ tư tưởng Mác xít đến các quy định của Hiến pháp năm 1959 (Mai Hồng Quý, 2012). Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, việc hạn chế quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất cũng là do hoàn cảnh lịch sử. Vì thời điểm ra đời của Hiến pháp 1959 là thời gian chiến tranh nên quy định này có tác dụng trong việc vận động nhân dân tập trung sức người, sức của cho thắng lợi của công cuộc kháng chiến (Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng, 2011: 537).

Như vậy, có thể thấy, mặc dù đã có những ảnh hưởng nhất định bởi các tư tưởng quyền con người phổ biến của thế giới được thể hiện thông qua UDHR, nhưng tư tưởng du nhập

chủ đạo trong Hiến pháp năm 1959 nói chung và trong các tư tưởng về quyền con người, quyền công dân giai đoạn này nói riêng là hệ tư tưởng Mác xít và ảnh hưởng của Hiến pháp Xô viết năm 1936.

4. Hiến pháp năm 1980

4.1. Bối cảnh lịch sử

Hiến pháp năm 1980 ra đời sau khi đất nước đã hoàn toàn độc lập và thống nhất xây dựng CNXH trong phạm vi cả nước. Hiến pháp năm 1980 đã mở đầu một giai đoạn mới, giai đoạn chuyển tiếp từ một quốc gia có chiến tranh sang một quốc gia thống nhất (...) Hiến pháp này đã đặt những cơ sở pháp lý đầu tiên của một xã hội đang trong quá trình chuyển đổi, khác biệt với các quy tắc của trật tự xã hội đang tồn tại, hình thành từ hệ tư tưởng cách mạng (Leroy, 2003). Trong bối cảnh bắt buộc tập thể hoá, Lời nói đầu của Hiến pháp tuyên bố “giai đoạn quá độ lên CNXH” trong cả nước. Nhiệm vụ hiện thời là bước vào giai đoạn chủ nghĩa cộng sản thông qua “liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân” (Crouzatier, 1997: 23). Đặc biệt, Hiến pháp năm 1980 là bản Hiến pháp đầu tiên ghi nhận “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ”.

Hiến pháp năm 1980 có 147 điều được chia làm 12 chương. Trong bản Hiến pháp này, các quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, gồm 29 điều (từ điều 53 đến điều 81) được ghi nhận tại Chương V.

4.2. Ảnh hưởng của các Công ước quốc tế về quyền con người và ảnh hưởng của hệ tư tưởng Mác-xít trong Hiến pháp năm 1980

Kế thừa và phát huy nội dung của hai bản Hiến pháp năm 1946 và năm 1959, Hiến pháp năm 1980 đã ghi nhận đầy đủ các quyền cơ bản của con người đã có trong hai bản Hiến pháp trước như: Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; quyền giáo dục; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình; tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm; quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tác văn học, nghệ thuật... Đồng thời, Hiến pháp này đã tiếp thu được các quan điểm mới trong xu thế phát triển về quyền con người trên thế giới được thể hiện thông qua hàng loạt các Công ước quốc tế về quyền con người được ra đời trong giai đoạn này. Vì thế, Hiến pháp 1980 đã có các quy định mới như: Quyền có quốc tịch (Điều 53); Quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội (Điều 56); Quyền được bảo vệ sức khỏe (Điều 61); Quyền có nhà ở (Điều 62).

Trật tự ghi nhận các quyền công dân trong Hiến pháp năm 1980 cũng thể hiện sự ảnh hưởng mạnh mẽ của hệ tư tưởng Mác xít, đề cao các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá hơn là các quyền dân sự và chính trị nên các quyền học tập, quyền bảo vệ sức khỏe, quyền có nhà ở, quyền lao động được xếp lên trước nhóm các quyền về dân sự, chính trị như quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí...

So sánh với các bản hiến pháp trước, Hiến pháp năm 1980 đã thể hiện rất rõ sự ảnh hưởng của Hiến pháp Xô viết trong các quy định về quyền con người, quyền công dân. Trước tiên, phần về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 1980 đã chuyển xuống Chương V. Tiếp theo, lần đầu tiên, Hiến pháp năm 1980 đã ghi nhận một cách rõ ràng trong Điều 54: “Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội”. Đây cũng chính là phần thể hiện rõ rệt sự ảnh hưởng của Hiến pháp của Liên Xô năm 1977 đối với Hiến pháp Việt Nam. Trong Chương VII của Hiến pháp Liên Xô năm 1977 về “Các quyền tự do cơ bản và nhiệm vụ của công dân Liên Xô”, điều 59 đã ghi nhận rõ ràng “việc thực hiện các quyền và tự do của công dân không tách rời việc thực hiện các nhiệm vụ và nghĩa vụ”.

Mặc dù Hiến pháp năm 1980 đã ghi nhận thêm nhiều quyền cho công dân, tuy nhiên, rất nhiều quyền không thể thực hiện được trên thực tế mà chỉ là “khát vọng” của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chẳng hạn, Hiến pháp năm 1980 đã có các quy định: “Thực hiện học không phải trả tiền và chính sách cấp học bổng, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân học tập” (Điều 60); “Công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe. Nhà nước thực hiện chế độ khám chữa bệnh và chữa bệnh không phải trả tiền” (Điều 61), “Công dân có quyền có nhà ở. Nhà nước mở rộng việc xây dựng nhà ở, đồng thời khuyến khích, giúp đỡ tập thể và công dân xây dựng nhà ở theo quy hoạch chung, nhằm thực hiện từng bước quyền đó. Việc phân phối diện tích nhà ở do Nhà nước quản lý phải công bằng, hợp lý” (Điều 62). Các quy định này, có lẽ, cũng xuất phát từ ảnh hưởng của Hiến pháp năm 1977 của Liên Xô với các quy định về nhà ở, giáo dục miễn phí tại các điều 44 và 45.

Đồng thời, kể thừa Hiến pháp năm 1959, một lần nữa Hiến pháp năm 1980 không ghi nhận về quyền sở hữu tài sản của công dân trong chương về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà ghi nhận trong chương II về “chế độ kinh tế”. Nếu như việc ghi nhận quyền sở hữu tư nhân trong Hiến pháp năm 1959 ở phần chế độ kinh tế có thể được lý giải bằng hoàn cảnh chiến tranh thì việc lặp lại này của Hiến pháp năm 1980 lại không thể lý giải được bằng bất cứ lý do nào vì thời điểm này cả nước đã hòa bình và thống nhất. Hạn chế này bắt nguồn từ quan niệm giản đơn, giáo điều về chủ nghĩa xã hội là phải thuần nhất về chế độ sở hữu (sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể), không thừa nhận sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất (Mai Hồng Quý, 2012: 46). Chính vì bất cập này mà dẫn đến tình trạng vô trách nhiệm trong quản lý tài sản, lãng phí của công, tham ô, tham nhũng tràn lan, ảnh hưởng đến quá trình phát triển đất nước. Những “lỗi” này của Hiến pháp năm 1980 đã phải chờ Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp của công cuộc đổi mới, mới có thể được sửa chữa.

5. Hiến pháp năm 1992

5.1. Bối cảnh lịch sử

Trước những thất bại của nền kinh tế tập trung bao cấp, trong bối cảnh cục diện thế giới có nhiều thay đổi, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 đã mở ra thời kì đổi mới ở Việt Nam. Với chủ trương nhìn thẳng vào sự thật, phát hiện những sai lầm của Đảng, của Nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy tính sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân lao động, nhận thức về kinh tế thị trường và vạch ra những chủ trương, chính sách mới nhằm xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng và văn minh, những điều kiện mới này đặt ra những vấn đề về sửa đổi Hiến pháp. Đồng thời, sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu cũng đã đặt ra rất nhiều vấn đề về việc nhận thức lại về con đường đi lên CNXH và vấn đề đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam trong bối cảnh mới. Chính vì vậy, Hiến pháp năm 1980 đã không còn phù hợp với điều kiện mới này.

Khác với bản Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 đã không dùng thuật ngữ “Nhà nước chuyên chính vô sản” mà chuyển sang dùng thuật ngữ “Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”. Một trong những hoạt động trọng tâm của Nhà nước trong giai đoạn này là hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn nêu trong các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Chỉ tính từ năm 1986 đến năm 2009, Việt Nam đã thông qua và sửa đổi 13.000 văn bản luật và dưới luật (Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam tại Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc, 2009).

5.2. Ảnh hưởng của các Công ước quốc tế về quyền con người và sự thay đổi tư duy về quyền con người

Cùng với tư duy cải cách, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chọn bước đột phá cho sự cải cách đó là đổi mới về kinh tế. Từ việc chấp nhận kinh tế thị trường với nhiều thành phần mà cốt lõi

là tôn trọng mọi thành phần sở hữu trong đó có sở hữu tư nhân, từ đó, trong Hiến pháp năm 1992 đã xuất hiện trở lại một quyền quan trọng đã từng được hiện diện trong Hiến pháp năm 1946, đó là quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Kế thừa các bản Hiến pháp trước, Hiến pháp năm 1992 đã quy định khá toàn diện và đầy đủ về các quyền con người theo xu hướng mới, được ghi nhận tại các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã là thành viên từ giai đoạn những năm 80 của thế kỷ XX. Hầu hết tất cả các quyền đều đã được sửa đổi và bổ sung so với bản Hiến pháp năm 1980. Đồng thời, rất nhiều các quyền quan trọng của con người liên quan đến hoạt động tư pháp đã chú trọng và bổ sung trong bản Hiến pháp này. Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 đã được đánh giá là thực tế hơn khi điều chỉnh lại những nội dung được cho là “không tương” trong Hiến pháp năm 1980 như: quyền được khám, chữa bệnh, học tập không phải trả tiền. Đồng thời, để phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận thêm một số quyền như quyền tự do kinh doanh, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Có thể nói, Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi bổ sung năm 2001 đã cân nhắc đến khả năng thực thi, bảo đảm thực hiện các quyền con người trên thực tế. Đặc biệt, so với các bản hiến pháp trước, Hiến pháp 1992 đã lần đầu tiên ghi nhận thuật ngữ “quyền con người” tại điều 50³. Có sự thay đổi này là do khái niệm về quyền con người lúc này đã được nhận thức và đưa vào Cương lĩnh phát triển đất nước năm 1991. Trước đó, quyền con người được xem là phạm trù của lý thuyết tư sản, là vấn đề nhạy cảm.

Đồng thời, với tinh thần mở cửa, hội nhập, phát triển kinh tế, các quyền công dân không chỉ được đề cập trong Chương V về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà còn được ghi nhận ở các chương khác, đặc biệt là trong Chương II về chế độ kinh tế với một số điều luật quy định quyền sở hữu tư nhân và các quyền tự do kinh doanh.

Đánh giá về Chương quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp 1992, nhiều học giả Việt Nam⁴ cho rằng, đây là một bản Hiến pháp “phản ánh nhận thức ngày càng sâu sắc về quyền con người trong quá trình đổi mới đất nước” và bản Hiến pháp này “đánh dấu một bước phát triển mới, cơ bản của nền lập hiến Việt Nam” (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 1997: 141). Các quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp năm 1992 đã mở đường cho những tư tưởng mới về quyền con người, quyền công dân trong giai đoạn sau này.

Có thể nói, quá trình đổi mới là một câu trả lời cho sự chuyển đổi mạnh mẽ trong văn hóa chính trị ở Việt Nam (Yann và Benoit, 2009: 146). Trong thời gian này, Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng đã xác định những tư tưởng và đường lối chỉ đạo về quyền con người làm cơ sở cho việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế.

6. Hiến pháp năm 2013

6.1. Bối cảnh lịch sử

Năm 2011, cùng với quá trình tổng kết 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và đánh giá 20 năm Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhu cầu sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 đã bắt đầu xuất hiện.

Không thể phủ nhận những kết quả to lớn mà Hiến pháp năm 1992 đã mang lại cho đất nước Việt Nam trong giai đoạn đổi mới. Đồng thời, qua thực tiễn tổng kết cũng đã cho thấy

³ Tất cả các bản Hiến pháp trước đều chỉ ghi nhận thuật ngữ “quyền công dân”.

⁴ GS.TS. Hoàng Văn Hào, cựu bộ trưởng Bộ Tư pháp Nguyễn Đình Lộc, GS.TS. Nguyễn Đăng Dung, GS.TS. Phạm Hồng Thái, PGS.TS. Tường Duy Kiên, GS.TS. Vũ Công Giao.

không ít các vấn đề đang đặt ra từ bản thân các quy định của Hiến pháp và từ thực tiễn thi hành Hiến pháp cần được nghiên cứu, giải đáp và tìm các giải pháp khắc phục để tiếp tục phát huy vị trí, vai trò của Hiến pháp trong giai đoạn phát triển mới của đất nước (Lê Minh Thông, 2012: 19).

Hiến pháp năm 2013 có 120 điều chia thành 11 chương. Các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đề ở chương 2 với 36 điều, được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại Chương V của Hiến pháp năm 1992. So với các chương khác trong bản Hiến pháp, có thể nói, Chương II về Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là chương được sửa đổi toàn diện và căn bản nhất. Những thay đổi này không chỉ nằm trong tư duy, quan điểm về vấn đề quyền con người mà nó còn là những thay đổi trong cả kỹ thuật lập hiến lẫn phương thức thể hiện.

6.2. Những ảnh hưởng của các chuẩn mực nhân quyền quốc tế

Hiến pháp năm 2013 được thông qua với rất nhiều sửa đổi, bổ sung quan trọng trong Chương II về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân. Sự thay đổi quan trọng này được đánh giá là sự ảnh hưởng từ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người mà cụ thể là các quy định của các Công ước quốc tế về quyền con người của Liên Hợp Quốc mà Việt Nam là thành viên và phải thực hiện nghĩa vụ chuyển hoá các quy định này vào pháp luật trong nước. Sự thay đổi này được thể hiện cụ thể như sau:

- Về vị trí và tên gọi của chương: Trong Hiến pháp năm 2013, vị trí của Chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được chuyển từ chương V lên chương II. Đây là một thay đổi hết sức hợp lý, thể hiện được kết cấu logic của một bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ. Chương II Hiến pháp năm 2013 đã có một thay đổi hết sức hợp lý khi sửa đổi tên gọi của chương thành "Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân". Đồng thời, việc sắp xếp các nhóm quyền trong chương II đã thể hiện rất rõ sự ảnh hưởng tư tưởng trong các văn kiện quốc tế về quyền con người khi chương này được bắt đầu với các nguyên tắc chung; các quyền được bắt đầu với nhóm dân sự, chính trị; sau đó là nhóm kinh tế, xã hội và văn hoá. Đây là một kết cấu thường gặp trong các văn kiện quốc tế về quyền con người.

- Phân biệt quyền con người và quyền công dân: Một thay đổi quan trọng của Hiến pháp năm 2013 là đã có sự phân biệt rõ ràng về quyền con người và quyền công dân. Những quyền nào trong chương này được quy định cho tất cả mọi người, bao gồm cả công dân Việt Nam, công dân nước ngoài ở Việt Nam, người không quốc tịch... thì được bắt đầu bằng cụm từ "mọi người có quyền" (Ví dụ, Điều 43: Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường); còn những quy định nào giành riêng cho công dân Việt Nam thì được bắt đầu bằng cụm từ "công dân có quyền" (Ví dụ, Điều 42: Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp).

- Bổ sung một số quyền: Tiếp thu các tư tưởng mới về quyền con người được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế về quyền con người trong thời gian gần đây, Hiến pháp năm 2013 đã có một sự bổ sung là: Quyền của công dân không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (điều 17); quyền sống (điều 19); nghiêm cấm cưỡng bức lao động, phân biệt đối xử và sử dụng lao động dưới độ tuổi tối thiểu cho phép (điều 35); quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, tự do lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp của công dân (điều 42) và quyền được sống trong môi trường trong lành của mọi người (điều 43).

Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 cũng đã có quy định liên quan đến việc hạn chế quyền con người và quyền công dân vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng (điều 14). Đây cũng được xem là những bổ sung quan trọng trong chương II lần này.

- Về ngôn ngữ: Khắc phục các nhược điểm trong ngôn ngữ thể hiện ở chương V Hiến pháp 1992, các điều khoản của Chương II Hiến pháp 2013 đã được viết theo ngôn ngữ súc tích, ngắn gọn và dễ hiểu hơn rất nhiều. Các quy định mang tính tuyên ngôn theo kiểu "gia đình là tế bào của xã hội" (Điều 64 Hiến pháp năm 1992) cũng đã bị loại bỏ. Các quy định theo kiểu Nhà nước quyết định, Nhà nước trao quyền... cũng đã bị xóa bỏ, thay vào đó là các cụm từ "mọi người có quyền...", "mọi công dân có quyền...". Điều này đã thể hiện được đúng bản chất của nhân quyền là những quyền tự do, căn bản của con người, gắn với bản chất tự nhiên của con người chứ không phải là quyền mà Nhà nước ban cho hay trao tặng cho nhân dân. Điều này cũng thể hiện sự thay đổi quan trọng trong tư duy chính trị pháp lý của Việt Nam.

6.3. Một số vấn đề còn tồn tại trong Chương II Hiến pháp năm 2013

Mặc dù Chương II Hiến pháp năm 2013 được đánh giá là một chương thay đổi căn bản và toàn diện nhất, nhưng cũng như mọi văn bản pháp luật khác, Hiến pháp vẫn còn có những khiếm khuyết, những quy định vẫn cần được hoàn thiện.

- Tình trạng "chờ luật": Điều 25 Hiến pháp 2013 quy định: "Công dân có quyền tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định". Cách thức quy định này đã được sử dụng rất nhiều tại Hiến pháp năm 1992 và đến Hiến pháp năm 2013 nó vẫn được duy trì. Việc phải chờ đợi một luật chuyên ngành ra đời thì mới thực hiện được các quyền tự do dân chủ của nhân dân là một hạn chế đối với việc thực thi quyền con người.

- Phân biệt quyền con người và quyền công dân: Như trên đã nói, Hiến pháp năm 2013 đã khắc phục được nhược điểm lẫn lộn giữa khái niệm quyền con người và quyền công dân trong Hiến pháp năm 1992. Tuy nhiên, sự khắc phục này cũng mới chỉ là "phần nào" mà chưa phải là toàn diện. Bằng chứng là vẫn có những quyền lẽ ra phải quy định cho tất cả mọi người thì vẫn chỉ được quy định cho công dân. Đó là các quyền: quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22); quyền tự do đi lại và cư trú (Điều 23); nhóm quyền tự do ngôn luận, báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25); quyền được quyết định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42). Những quyền này cần phải quy định cho tất cả mọi người, những người có mặt hợp pháp trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chứ không phải là quyền giành riêng cho công dân Việt Nam.

- Thiếu quy định về các quyền tuyệt đối, không thể bị hạn chế. Điều 14 Hiến pháp năm 2013 đã có quy định về hạn chế của quyền con người, quyền công dân vì lý do an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức, sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, điều 14 lại chưa quy định những quyền về bản chất không bao giờ có thể bị hạn chế vì bất cứ lý do nào. Đó là các quyền không bị tra tấn, quyền không bị bắt làm nô lệ, quyền bình đẳng trước pháp luật và quyền tự do tư tưởng.

- Thiếu quy định về thoái lui nghĩa vụ thực hiện quyền con người: Mặc dù Điều 14 Hiến pháp năm 2013 đã có quy định về hạn chế quyền, tuy nhiên, vẫn cần có các quy định về thoái lui nghĩa vụ thực hiện quyền. Đây là trường hợp Nhà nước có thể tạm thoái lui nghĩa vụ thực hiện một số quyền con người trong bối cảnh khẩn cấp, bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh... phù hợp với Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Vì vậy, tại điều 14 này cần có quy định thêm về điều kiện "thoái lui nghĩa vụ thực hiện quyền con người của Nhà nước".

7. Kết luận

Từ năm 1945 đến nay, có tất cả 5 bản Hiến pháp đã được Nhà nước Việt Nam thông qua. Tất cả các bản Hiến pháp này đều đã và đang là những cơ sở quan trọng của việc xây dựng nên tư duy hiến pháp và Chủ nghĩa hiến pháp ở Việt Nam. Những bản Hiến pháp này đã có những tư tưởng du nhập từ bên ngoài, kết hợp với tư duy riêng của các nhà lập hiến Việt

Nam đã đem lại một lịch sử lập hiến mang màu sắc Việt Nam, có những đặc điểm riêng của Việt Nam, không giống ở bất cứ đâu trên thế giới.

Các bản Hiến pháp không chỉ thể hiện tư tưởng lập hiến qua các thời kỳ mà nó còn gắn với những thời điểm thăng trầm của lịch sử Việt Nam, ở đó, dù có bất cứ thay đổi nào thì các tư tưởng về quyền con người vẫn luôn được ghi nhận và phát triển. Đánh giá lại các quy định về quyền con người trong các bản Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay cho chúng ta một cái nhìn tổng thể và toàn diện về nhận thức cũng như là tư duy chính trị, pháp lý về vấn đề quyền con người ở Việt Nam hiện nay, để từ đó đưa ra được những định hướng đúng đắn cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Đặc biệt, những bất cập còn tồn tại trong Hiến pháp năm 2013 cũng cho thấy chúng ta vẫn cần tiếp tục tiếp thu, du nhập các tư tưởng về quyền con người, quyền công dân của quốc tế vào Việt Nam để tiếp tục quá trình hoàn thiện các chế định này trong Hiến pháp và pháp luật Việt Nam trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam tại Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc, lần thứ nhất, tháng 5/2009.

Bùi Ngọc Sơn. (2012). *Góp bàn về sửa đổi Hiến pháp ở Việt Nam*. Nxb. Hồng Đức.

Crouzatier Jean-Marie. (1997). Lịch sử lập hiến: Một kinh nghiệm gần đây về cảm hứng từ nước ngoài. In trong *Hiến pháp mới của các nước nói tiếng Pháp ở phía Nam: Nội dung và phân tích*. t.2: Lào, Việt Nam, Campuchia.

Dover Stéphane và Lambert Philippe. (2009). Mối quan hệ Bắc - Nam: Chìa khoá trong xây dựng đất nước Việt Nam. In trong *Việt Nam đương đại*. Stéphane Dover và Benoît de Tréglodé (chủ biên). IRASEC, Les Indes Savantes. (Dover Stéphane và Lambert Philippe. (2009). La relation Nord-Sud: La clé de la construction nationale vietnamienne. In *Vietnam contemporain*. Stéphane Dover và Benoît de Tréglodé (Ed.). IRASEC, Les Indes Savantes).

Đảng Cộng sản Việt Nam. (1987). *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI*. Nxb. Sự thật.

Đảng cộng sản Việt Nam. (2011). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người. (1997). *Một số vấn đề về quyền dân sự và chính trị*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Leroy Claude - Emmanuel. (2003). Sửa đổi Hiến pháp ở Việt Nam: Sử dụng những điều không thay đổi để ứng phó với tình hình đổi thay. In trong *Tư pháp và Hiến pháp ở châu Á: Những đóng góp*, trình bày tại Đại hội Luật Hiến pháp của Pháp lần thứ 5. Toulouse, 6, 7, 8/6/2002., Crouzatier Jean-Marie (chủ biên). Toulouse, Presses de l'Université des Sciences sociales.

Lê Minh Thông. (2012). Một số vấn đề cơ bản về sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992. In trong *Sửa đổi, bổ sung chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và các chế định khác trong Hiến pháp 1992*. Phạm Hữu Nghị và Bùi Nguyên Khánh (chủ biên). Nxb. Khoa học xã hội.

Mai Hồng Quý. (2012). Quyền con người, Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong các bản Hiến pháp Việt Nam và định hướng đổi mới. *Tạp chí Luật học*. Số 7.

Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng. (2011). *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Phạm Duy Nghĩa. (2013). Lạm bàn về Hiến pháp 1946: Những món nợ lịch sử. <https://quochoi.vn/tulieuquochoi/anpham/Pages/anpham.aspx?AnPhamItemID=272>

Yann Bao An và Benoit deTréglodé. Đổi mới và những thay đổi trong chính trị. In trong *Việt Nam đương đại*. Stéphane Dover và Benoît de Tréglodé (chủ biên). IRASEC, Paris, Les Indes Savantes. (Yann Bao An và Benoit deTréglodé. Doi moi et mutations du politique. In *Vietnam contemporain*. Stéphane Dover và Benoît de Tréglodé (chủ biên). IRASEC, Paris, Les Indes Savantes).